

Bản án số: 71/2019/HS-ST
Ngày 08-5-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Chuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Mạnh Tiến

2. Ông Nguyễn Văn Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn Đình - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 31/2019/TLST-HS ngày 11 tháng 3 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2019/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2019/QĐST-HS ngày 22 tháng 4 năm 2019 đối với bị cáo:

Họ và tên: Nguyễn Kim T, sinh năm 1986

Tên gọi khác: Không. Giới tính: Nam.

Nơi đăng ký HKTT và chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không;

Nghề nghiệp: Không; Văn hóa: 9/12.

Họ và tên bố: Nguyễn Kim L, sinh năm 1962 (Đã chết).

Họ và tên mẹ: Lương Thị H, sinh năm 1962 (Đã chết).

Họ và tên vợ: Lê Ngọc A, sinh năm 1994

Tiền án: Bản án số 27/2007/HSST ngày 19/3/2007 của Tòa án nhân dân thành phố B xử phạt 05 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 29/5/2011.

Tiền sự: Không.

Nhân thân:

+ Tại bản án số 156/2003/HSST ngày 25/9/2003, Tòa án nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) xử phạt 08 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

+ Tại bản án số 58/2004/HSST ngày 02/3/2004, Tòa án nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) xử phạt 24 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Tổng hợp hình phạt 24 tháng tù của bản án số 156/2003/HSST ngày 25/9/2003 của Tòa án nhân dân thị xã B, buộc T phải chấp hành hình phạt chung cho hai bản án là 32 tháng tù. Bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 03/4/2006.

Bị cáo đầu thú bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/12/2012 đến ngày 27/12/2012 thì được thay thế bằng biện pháp cho bảo lãnh. Trong quá trình tại ngoại, bị cáo bỏ trốn khỏi địa phương đến ngày 28/01/2019 thì bị bắt theo Quyết định truy nã số 14 ngày 13/5/2013 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố B và bị tạm giam từ ngày 28/01/2019 đến nay. Có mặt.

** Bị hại:*

1. Anh Hoàng Văn T1, sinh năm 1995. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn D, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

2. Anh Đặng Văn Q, sinh năm 1993. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn D, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

3. Anh Chu Văn G, sinh năm 1985. (Có đơn xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn A, xã Y, huyện P, tỉnh Bắc Ninh.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Vũ Trường S, sinh năm 1995. (Có đơn xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

2. Chị Lê Ngọc A, sinh năm 1994. (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà C, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

** Người làm chứng:*

- Anh Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1974. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Vũ Trường S, sinh ngày 05/8/1995 ở thôn H, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang cùng Hoàng Văn T1, sinh năm 1995 và Đặng Văn Q, sinh năm 1993 đều ở thôn D, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang là sinh viên đang học tại Trường X có trụ sở ở số S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Cả S, T1 và Q đều ở tại ký túc xá của trường. Chiều tối ngày 12/11/2012, do S có mâu thuẫn xô sát với T1 và Q nên khoảng 19 giờ 30 phút cùng ngày, S gọi điện thoại di động cho bạn là Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1993 ở thôn M, xã Đ, huyện V, tỉnh Bắc Giang với nội dung

“Có bọn định đánh em, anh vào trong trường giải quyết giúp em”, mục đích của S là bảo Hoàng A vào đánh T1 và Q. Hoàng A đồng ý rồi gọi thêm bạn là Nguyễn Kim T, sinh năm 1986 ở A, phường T, thành phố B và một thanh niên tên thường gọi là T2 “đen” cùng đi vào khu ký túc xá sinh viên Trường X. S có quen biết với T và T2 từ trước nhưng không biết tên tuổi, địa chỉ cụ thể của T2. Khi gặp nhau, S đưa Hoàng A, T và T2 đến phòng ở của Q. Tại đây, T vào phòng tát hai cái vào mặt Q. Thấy có bảo vệ của Trường đi đến nên S, T, Hoàng A và T2 bỏ đi về.

Khoảng 08 giờ ngày 13/11/2012, Hoàng A gọi S ra quán nước đối diện cổng Trường X (thường gọi quán bà L). Khi ra đến nơi, S gặp Hoàng A, T, T2 đang ngồi chờ từ trước. Trong khi uống nước nói chuyện, Hoàng A, T và T2 bàn với S gọi điện cho T1 và Q ra ngoài, sau đó S sẽ nói dối là bị mất chiếc điện thoại iphone 4s trong khi xô sát với Q và T1 vào buổi tối ngày 12/11/2012, mục đích ép Q và T1 phải trả số tiền tương ứng với giá trị chiếc điện thoại là 16.500.000 đồng để T, Hoàng A, S và T2 chiếm đoạt lấy tiền tiêu xài. S đồng ý và gọi điện cho T1. Khoảng 15 phút sau, T1 đi bộ một mình ra quán nước, S nói với T1 nội dung như đã bàn với Hoàng A, T, T2 từ trước và nói nếu nhất được điện thoại phải mang ra trả ngay, nếu không thì phải đền bằng tiền. T1 trả lời “em không biết cũng không nhất được”. Nghe thấy vậy thì T và T2 tát vào mặt T1 rồi Hoàng A bảo T1 gọi anh Q ra ngoài. Khoảng 15 phút sau thì Q đi bộ ra quán nước, Hoàng A nói với Q “mày có nhất được chiếc iphone nào không”. Khi Q trả lời là “không” thì Hoàng A quát “mày không nhất được thì ai nhất được, chúng mày gọi vào ký túc xá hỏi xem có ai nhất được không, nếu không chúng mày phải đền”. Q trả lời “em không nhất được sao em phải đền”. Nghe thấy vậy thì Hoàng A dùng tay tát vào mặt Q và T1. Do sợ hãi nên Q và T1 không dám chống cự hay bỏ chạy. Hoàng A lấy giấy, bút ra bảo Q và T1 viết giấy nhận nợ. Q nói “em có nhất được đâu mà viết giấy”. Ngay lập tức Hoàng A dùng tay đâm vào mặt Q, còn T và T2 dùng tay tát vào mặt T1 nhưng Q và T1 vẫn không viết giấy nhận nợ. Sau đó Hoàng A, T, T2 ép Q gọi điện thoại cho anh Chu Văn G, sinh năm 1985 ở Thôn A, xã Y, huyện P, tỉnh Bắc Ninh là sinh viên học cùng trường đồng thời là người quen của cả hai bên ra để giải quyết. Khi anh G ra đến nơi thì T nói với G “hôm qua hai thằng này (tức Q và T1) đuổi đánh em tao (tức S) làm nó rơi chiếc điện thoại iphone 4s”. Qua nói chuyện, anh G biết việc T, Hoàng A và S đang bắt Q và T1 phải đền bằng tiền tương ứng với giá trị chiếc điện thoại là 16.500.000 đồng. Anh G xin T, Hoàng A và S để cho T1 và Q quay vào trường tìm điện thoại thì T, Hoàng A và S đồng ý. Vào trong trường, T1 và Q nói rõ cho anh G biết việc S không có điện thoại iphone 4s nào bị mất cả và việc S cùng đồng bọn vu khống cho T1 và Q. Sợ bị T và đồng bọn đánh nên khoảng 20 phút sau, anh G cùng T1 và Q quay ra quán nước. T hỏi T1 và Q “thế bây giờ chúng mày định thế nào”. T1 trả lời “số tiền lớn như vậy thì chúng em không thể xoay được”. T hỏi “thế chúng mày

xoay được bao nhiêu”. T1 trả lời “khoảng 5 triệu”, T nói “5 triệu cũng được nhưng phải trong buổi sáng”. Sau đó T1 và Q về phòng vay tiền, còn anh G cũng ra về. Do không vay được tiền và sợ bị đánh nên đến khoảng 11 giờ 30 phút cùng ngày Q và T1 đi đến thành phố N ở nhờ nhà bạn.

Do không liên lạc được với Q và T1 nên trong khoảng thời gian từ 12 giờ đến 16 giờ cùng ngày 13/11/2012, T và Hoàng A liên tục gọi điện đe dọa và thúc giục anh G phải đứng ra trả tiền thay cho T1 và Q. Đến khoảng 16 giờ 20 phút cùng ngày, do sợ T và đồng bọn đánh nên anh G đi ra gặp T tại quán nước của anh Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1974 ở số D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Tại đây T hỏi “thế hai thằng kia đâu” thì anh G trả lời “em không biết”. T nói “tao không biết, mày bao che cho chúng nó, bây giờ không tìm được chúng nó thì mày phải đứng ra đền 5 triệu đồng”. Khi anh G trả lời “em không có” thì T nói “mày muốn làm thế nào thì làm đến 18 giờ phải lo đủ 5 triệu đồng”, rồi T cho anh G về vay tiền. Do sợ bị T và đồng bọn tìm đánh nên khoảng 17 giờ cùng ngày, anh G quay lại quán nước của anh L gặp T và Hoàng A ở đó. Anh G đưa cho T số tiền 3.900.000 đồng. T nói với anh G đến 21 giờ cùng ngày phải đưa nốt số tiền còn lại. Sau đó T cùng Hoàng A bỏ đi chơi. T đưa cho Hoàng A giữ số tiền đã chiếm đoạt được để cùng ăn tiêu chung. Khoảng 19 cùng ngày 13/11/2012, Hoàng A đã đưa cho S 400.000 đồng trong số tiền 3.900.000 đồng đã chiếm đoạt được của anh G, S đã ăn tiêu hết số tiền này.

Sau khi bị chiếm đoạt tài sản, anh G làm đơn trình báo Công an thành phố B. Cùng ngày 13/11/2012, Đặng Văn Q và Hoàng Văn T1 cũng làm đơn trình báo Công an thành phố B.

Ngày 15/11/2012, Vũ Trường S đã đến Công an thành phố B đầu thú. Hành vi phạm tội của S đã bị xét xử trong vụ án khác.

Quá trình điều tra, Nguyễn Kim T trốn khỏi địa phương, Cơ quan điều tra đã ra quyết định truy nã đối với T. Quá trình bỏ trốn, Nguyễn Kim T có liên lạc với vợ là Lê Ngọc A, sinh năm 1994 ở số nhà C, phường T, thành phố B yêu cầu chị Ngọc A trả cho anh G số tiền 3.900.000 đồng. Ngày 19/11/2012, chị Ngọc A đã trả cho anh G số tiền 3.900.000 đồng. Anh G đã giao nộp số tiền này cho cơ quan điều tra.

Ngày 11/12/2012, Nguyễn Kim T đã đến Công an thành phố B đầu thú khai nhận hành vi phạm tội. Quá trình Viện kiểm sát xét truy tố đối với Vũ Trường S và Nguyễn Kim T thì T đã bỏ trốn khỏi địa phương đến ngày 28/01/2019 thì bị bắt theo lệnh truy nã.

Quá trình điều tra, T đã khai nhận T2 bộ hành vi của mình.

Tại Bản cáo trạng số 41/CT-VKS ngày 08 tháng 3 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B đã truy tố bị cáo Nguyễn Kim T về các tội “*Cướp tài sản*” và tội “*Cưỡng đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 133 và khoản 1 Điều 135 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa: Bị cáo T khai nhận nội dung diễn biến sự việc như bản Cáo trạng nêu là đúng, Viện kiểm sát truy tố bị cáo là đúng tội, không oan sai. Bị cáo nhận thức hành vi của mình là sai, vi phạm pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo hưởng mức hình phạt nhẹ nhất.

Hội đồng xét xử công bố lời khai của những người tham gia tố tụng được triệu tập nhưng vắng mặt tại phiên tòa và các tài liệu khác có trong hồ sơ. Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhất trí và không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B sau khi phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo, giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Kim T phạm tội “*Cướp tài sản*” và “*Cưỡng đoạt tài sản*”.

2. Về hình phạt:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 133, điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 33, Điều 20, Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Xử phạt bị cáo từ 03 năm đến 03 năm 06 tháng tù về tội “*Cướp tài sản*”.

- Căn cứ khoản 1 Điều 135, điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 33, Điều 20, Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Xử phạt bị cáo 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù về tội “*Cưỡng đoạt tài sản*”.

- Căn cứ Điều 50 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chịu hình phạt chung cho cả hai tội từ 04 năm đến 05 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 28/01/2019 nhưng được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/12/2012 đến ngày 27/12/2012.

3. Về trách nhiệm dân sự: Không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố B, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa hôm nay phù hợp lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: Khoảng 08 giờ ngày 13/11/2012, tại quán nước đối diện cổng Trường X (thường gọi quán bà L), Nguyễn Kim T, Nguyễn Hoàng A và Vũ Trường S có hành vi đe dọa và dùng tay đánh Đặng Văn Q, sinh năm 1993 và Hoàng Văn T1, sinh năm 1995 đều ở thôn D, xã A, huyện S, tỉnh Bắc Giang để nhằm chiếm đoạt số tiền 5.000.000 đồng.

Khoảng 16 giờ 20 phút cùng ngày 13/11/2012, tại quán nước của anh Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1974 ở số nhà D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang, Nguyễn Kim T và Nguyễn Hoàng A có hành vi dùng lời nói đe dọa, uy hiếp tinh thần nhằm chiếm đoạt số tiền 5.000.000 đồng của anh Chu Văn G, sinh năm 1985 ở Thôn A, xã Y, huyện P, tỉnh Bắc Ninh.

Hành vi phạm tội của Vũ Trường S đã được xét xử trong vụ án khác còn hành vi của Nguyễn Hoàng A đã được tách ra xử lý trong vụ án khác.

Hành vi của bị cáo Nguyễn Kim T đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Cướp tài sản*” và “*Cưỡng đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 1 Điều 133 và khoản 1 Điều 135 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Do vậy, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B truy tố bị cáo theo tội danh và Điều khoản trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về tính chất hành vi phạm tội: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản được pháp luật bảo vệ. Chỉ vì lợi ích trước mắt, bị cáo dùng vũ lực và đe dọa dùng vũ lực chiếm đoạt tài sản của người khác, gây mất trật tự trị an xã hội tại địa phương, gây hoang mang lo lắng trong nội bộ quần chúng nhân dân. Bị cáo phạm tội lần này thuộc trường hợp tái phạm. Do vậy cần phải xử nghiêm bị cáo bằng pháp luật hình sự mới đảm bảo tính giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[4] Xét về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Đối với tội “*Cướp tài sản*”: Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử tại phiên tòa hôm nay, bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; sau khi phạm tội bị cáo ra đầu thú về hành vi phạm tội của mình. Do vậy, cần áp dụng điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo khi lượng hình.

- Đối với tội “*Cưỡng đoạt tài sản*”: Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử tại phiên tòa hôm nay, bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, tỏ ra ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; sau khi phạm tội bị cáo ra đầu thú về hành vi phạm tội của mình. Bị cáo đã tác động để gia đình bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả cho bị hại và được bị hại xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Do vậy, cần áp dụng điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo khi lượng hình.

[5] Xét về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị cáo: Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 đối với cả 02 tội.

[6] Xét về vai trò, tính chất mức độ phạm tội của bị cáo thì thấy: Bị cáo cùng những người khác thực hiện hành vi phạm tội nhưng chỉ là đồng phạm giản đơn không có sự cấu kết chặt chẽ, không có sự phân công, thống nhất về việc thực hiện hành vi phạm tội. Xét vai trò của bị cáo trong vụ án thì thấy bị cáo là người thực hành và có vai trò thứ yếu khi thực hiện hành vi phạm tội.

[7] Bị cáo là đối tượng có nhân thân xấu, đã bị xét xử nhiều lần nhưng không lấy đó làm bài học, tu dưỡng, rèn luyện nay lại phạm tội do cố ý. Do vậy, để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, giáo dục bị cáo, phòng ngừa tội phạm cần áp dụng hình phạt tù giam đối với bị cáo.

[8] Đối với người thanh niên tên gọi T2 “đen” là bạn của Hoàng A hiện đang bỏ trốn nên chưa làm rõ được. Khi nào làm rõ sẽ xem xét xử lý sau.

[9] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại không yêu cầu bồi thường gì thêm nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[10] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[11] Cần tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều 329 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Kim T phạm tội “*Cướp tài sản*” và “*Cưỡng đoạt tài sản*”.

2. Về hình phạt:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 133, điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 33, Điều 20, Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Xử phạt bị cáo Nguyễn Kim T 03 (ba) năm 04 (bốn) tháng tù về tội “*Cướp tài sản*”.

- Căn cứ khoản 1 Điều 135, điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 33, Điều 20, Điều 53 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Xử phạt bị cáo Nguyễn Kim T 01 (một) năm 02 (hai) tháng tù về tội “*Cưỡng đoạt tài sản*”.

- Căn cứ Điều 50 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chịu hình phạt chung cho cả hai tội là 04 (bốn) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 28/01/2019 nhưng được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/12/2012 đến ngày 27/12/2012.

3. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo Nguyễn Kim T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự: Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang
- VKSND thành phố B;
- Công an thành phố B;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Chi cục THADS TP B;
- Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi,

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

Phạm Thị Chuyên